

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**TÔNG CÔNG TY SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU
BÌNH DƯƠNG - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Từ 01/11/2018 đến 31/12/2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31-12-2018	01-11-2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1,154,058,692,328	1,257,452,846,599
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	176,442,344,847	150,325,610,663
111	1. Tiền		41,442,344,847	65,325,610,663
112	2. Các khoản tương đương tiền		135,000,000,000	85,000,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	-	-
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		801,299,926,020	930,454,634,940
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	05	341,963,802,603	342,341,465,903
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	57,888,853,006	57,863,976,383
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	137,980,169,019	276,280,169,019
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	08	263,467,101,392	253,969,023,635
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	-
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	10	175,884,714,062	176,081,797,936
141	1. Hàng tồn kho		175,884,714,062	176,081,797,936
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		431,707,399	590,803,060
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	225,993,763	217,947,414
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		140,614,803	39,878,987
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	65,098,833	332,976,659
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		298,468,012,298	331,483,052,298
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		-	-
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn	07	9,896,049,652	9,896,049,652
216	6. Phải thu dài hạn khác	08	288,571,962,646	321,587,002,646
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	II. Tài sản cố định		15,001,679,987	15,614,813,476
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	14,954,670,661	15,567,208,660
222	- Nguyên giá		40,280,681,197	40,280,681,197

223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(25,326,010,536)	(24,713,472,537)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	47,009,326	47,604,816
228	- Nguyên giá		202,309,007	202,309,007
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(155,299,681)	(154,704,191)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	78,000,000,000	78,000,000,000
231	- Nguyên giá		78,000,000,000	78,000,000,000
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		81,412,691,614	81,396,091,059
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	81,412,691,614	81,396,091,059
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	3,624,319,494,357	3,021,304,454,357
251	1. Đầu tư vào công ty con		1,566,772,452,762	1,566,772,452,762
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2,057,042,041,595	1,454,027,001,595
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		505,000,000	505,000,000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	-
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		192,709,786,165	196,181,294,261
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	192,709,786,165	196,181,294,261
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		-	-
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
268	4. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5,443,970,356,749	4,981,432,552,050

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31-12-2018	01-11-2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2,459,865,812,238	2,928,005,051,194
310	I. Nợ ngắn hạn		2,325,645,130,555	2,793,784,369,511
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	874,150,092	959,858,763
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	4,923,810,000	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	14,324,909,868	14,259,393,815
314	4. Phải trả người lao động		6,252,384,581	5,610,000,000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	390,071,370,196	390,853,592,418
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	21	623,358,505,818	1,567,101,524,515
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	1,285,840,000,000	815,000,000,000
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		-	-
323	13. Quỹ bình ổn giá		-	-
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		-	-
330	II. Nợ dài hạn		134,220,681,683	134,220,681,683

331	1. Phải trả người bán dài hạn	-	-
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
333	3. Chi phí phải trả dài hạn	-	-
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	-	-
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn	-	-
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	-	-
337	7. Phải trả dài hạn khác	21	134,220,681,683
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	-
339	9. Trái phiếu chuyển đổi	-	-
340	10. Cổ phiếu ưu đãi	-	-
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn	-	-
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	-
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	2,984,104,544,511
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3,000,000,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		-
415	5. Cổ phiếu quỹ		-
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		846,040,840,788
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		7,034,693,840
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		44,770,671,835
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(15,895,455,489)
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-
431	1. Nguồn kinh phí		-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5,443,970,356,749
			4,981,432,552,050

Bình Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2019

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thị Kim Phương

Đỗ Thị Thanh Thúy

Trần Nguyên Vũ



Nguyễn Thị Kim Phương

Đỗ Thị Thanh Thúy

Trần Nguyên Vũ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/11/2018 đến ngày 31/12/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	VND	
			Từ 01/11/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2018 đến 31/10/2018
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	3,662,337,910	513,229,963,205
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3,662,337,910	513,229,963,205
11	4. Giá vốn hàng bán	25	2,813,220,864	71,679,856,528
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		849,117,046	441,550,106,677
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	2,841,952,614	312,885,428,494
22	7. Chi phí tài chính	27	8,656,086,584	202,878,110,513
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		8,656,086,584	54,284,898,030
24	8. Chi phí bán hàng		90,001,650	619,894,820
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	10,450,687,581	79,297,896,767
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(15,505,706,155)	471,639,633,071
31	11. Thu nhập khác	29	433	517,727,715
32	12. Chi phí khác	30	389,749,767	1,389,550,254
40	13. Lợi nhuận khác		(389,749,334)	(871,822,539)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(15,895,455,489)	470,767,810,532
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	-	89,819,421,421
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(15,895,455,489)	380,948,389,111

Bình Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2019
Tổng giám đốc

Lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Kim Phượng

Đỗ Thị Thanh Thủy



Trần Nguyên Vũ

Nguyễn Thị Kim Phượng

Đỗ Thị Thanh Thủy

Trần Nguyên Vũ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Kỳ kế toán từ ngày 01/11/2018 đến ngày 31/12/2018
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/11/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2018 đến 31/10/2018
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(15,895,455,489)	470,767,810,532
	2. Điều chỉnh các khoản		12,122,491,591	(63,846,654,748)
02	- Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư		613,133,489	1,527,375,531
03	- Các khoản dự phòng			(84,817,165)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		2,841,952,614	(116,908,277,811)
06	- Chi phí lãi vay		8,656,086,584	51,619,064,697
07	- Các khoản điều chỉnh khác		11,318,904	-
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(3,772,963,898)	406,921,155,784
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		23,156,663,418	(193,751,550,748)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(197,083,874)	(27,477,508,370)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay)		(30,416,348,217)	(168,779,464,678)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		3,471,508,096	1,510,699,914
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		-	
14	- Tiền lãi vay đã trả		(5,787,081,639)	(46,233,030,044)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp			(73,045,113,538)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(160,000,000)	(1,618,724,717)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(13,705,306,114)	(102,473,536,397)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác			(7,727,430,930)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(9,000,000,000)	(176,101,491,530)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		27,300,000,000	16,293,636,638
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(450,000,000,000)	(80,000,005,000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		682,040,298	312,838,600,665
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(431,017,959,702)	65,303,309,843
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		920,840,000,000	380,000,000,000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(450,000,000,000)	(475,517,707,014)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			(11,761,445,457)

40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	470,840,000,000	(107,279,152,471)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	26,116,734,184	(144,449,379,025)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	150,325,610,663	294,759,555,451
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ		15,434,237
70	<u>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</u>	<u>176,442,344,847</u>	<u>150,325,610,663</u>

Lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thị Kim Phượng

Đỗ Thị Thanh Thủy



Trần Nguyên Vũ

Nguyễn Thị Kim Phượng

Đỗ Thị Thanh Thủy

Trần Nguyên Vũ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Từ ngày 01/11/2018 đến ngày 31/12/2018

1 THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tiền thân của Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH Một thành viên là Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 103728 ngày 26 tháng 11 năm 1992 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 28 tháng 11 năm 2006 là Công ty Nhà nước hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con được thành lập theo Quyết định số 134/2006/QĐ-UBND ngày 22 tháng 05 năm 2006 của Chủ tịch UBND Tỉnh Bình Dương.

Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương được chuyển đổi thành Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH Một thành viên theo Quyết định số 1805/QĐ-UBND ngày 24 tháng 06 năm 2010 của UBND Tỉnh Bình Dương. Tổng Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình TNHH Một thành viên theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3700148166 ngày 15 tháng 11 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 18 tháng 10 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Ngày 01/11/2018, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3700148166 ngày 01/11/2018. Tên Công ty sau khi chuyển đổi là Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần là 3.000.000.000.000 đồng, tổng số lượng cổ phần là 300.000.000, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Khu phố Đông Tư, P. Lái Thiêu, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 3.000.000.000.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất kinh doanh hàng may thêu xuất khẩu, hàng thủ công mỹ nghệ, nông sản, cây giống, sản phẩm gỗ;
- Kinh doanh xăng dầu các loại;
- Trồng và chế biến mù cao su;
- Sản xuất kinh doanh giấy và các sản phẩm từ giấy;
- Dịch vụ vận tải hàng hoá;
- Sản xuất kinh doanh nước đá;
- Kinh doanh thực phẩm và nước giải khát;
- Chế tạo, thi công, lắp ráp, sửa chữa, bảo trì các hệ thống lạnh, các bình chịu áp lực, điện dân dụng, điện công nghiệp, các hệ thống nước và các loại máy móc;
- Gia công, chế tạo, lắp ráp máy móc thiết bị và các loại sản phẩm từ nguyên liệu kim loại;
- Kinh doanh địa ốc, bất động sản;
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông;

- Kinh doanh vật tư, dụng cụ y tế. Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác trong và ngoài nước;
- Kinh doanh sân golf, khách sạn và các dịch vụ du lịch giải trí;
- Chăn nuôi và kinh doanh gà con giống, gà thịt, trứng gà thương phẩm và thức ăn gia súc;
- Sản xuất và kinh doanh heo thịt thương phẩm, heo giống;
- Sản xuất, kinh doanh tôm, cá giống, tôm, cá thịt thương phẩm;
- Xuất nhập khẩu về nông sản và thủy sản;
- Dịch vụ thu mua và giết mổ gia súc, gia cầm (heo, bò, gà);
- Kinh doanh các sản phẩm chăn nuôi (sản phẩm tươi sống và chế biến);
- Sản xuất và kinh doanh các loại trang thiết bị phục vụ chăn nuôi: máng ăn tự động, chuồng lồng chăn nuôi heo gà;
- Cho thuê kho bãi.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp cơ điện lạnh 3/2	KP Đông Tư, P. Lái Thiêu, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương	Sản xuất kinh doanh nước đá

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Riêng báo cáo tài chính quý IV/2018 được lập từ ngày 01/11/2018 - 31/12/2018.

Theo quy định tại Điều 104 Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn về Chế độ kế toán Doanh nghiệp về lập Báo cáo tài chính, kỳ kế toán đầu tiên sau khi chuyển đổi loại hình sở hữu, doanh nghiệp phải ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính theo nguyên tắc sau:

- Đối với Bảng Cân đối kế toán: Toàn bộ số dư tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu kế thừa của doanh nghiệp cũ trước khi chuyển đổi được ghi nhận là số dư đầu kỳ của doanh nghiệp mới và được trình bày trong cột "Số đầu năm".
- Đối với Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Số liệu kể từ thời điểm chuyển đổi đến cuối kỳ báo cáo đầu tiên được trình bày trong cột "Kỳ này". Cột "kỳ trước" trình bày số liệu lũy kế kể từ đầu năm báo cáo đến thời điểm chuyển đổi hình thức sở hữu".

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ/hoặc chưa được loại trừ toàn bộ.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu),... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn quyền sử dụng đất
- Phần mềm	03 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn quyền sử dụng đất

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong 0 báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của 0 kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Vốn chủ sở hữu

2.18 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán Bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp Phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/11/2018
	VND	VND
Tiền mặt	2,556,647,233	3,716,164,294
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38,883,287,784	61,609,746,367
Các khoản tương đương tiền	135,000,000,000	85,000,000,000
	176,439,935,017	150,325,910,661

Tại ngày 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 85 tỷ đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5% - 5,5%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018		01/11/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào Công ty con	1,566,772,452,762	1,566,772,452,762	1,422,944,465,574	1,422,944,465,574
- KP Apparel Manufacturing Co.,Ltd (Vương quốc Campuchia)	62,138,569,749	62,138,569,749	62,138,569,749	62,138,569,749
- Công ty TNHH MTV Giấy Vĩnh Phú	84,522,691,475	84,522,691,475	84,522,691,475	84,522,691,475
- Công ty CP TM Tổng hợp Thuận An	17,597,456,293	17,597,456,293	17,597,456,293	17,597,456,293
- Cty TNHH Sân golf Palm Sông Bé	891,116,381,050	891,116,381,050	747,288,393,862	747,288,393,862
- Công Ty TNHH MTV Quốc Tế Protrade	511,397,354,195	511,397,354,195	511,397,354,195	511,397,354,195
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	2,057,042,041,595	2,057,042,041,595	1,454,027,001,595	1,454,027,001,595
- Cty CP Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	300,690,574,329	300,690,574,329	300,690,574,329	300,690,574,329
- Công ty Cổ phần phát triển Phú Mỹ	238,562,498,304	238,562,498,304	238,562,498,304	238,562,498,304
- Công ty CP May mặc BD	120,721,534,563	120,721,534,563	120,721,534,563	120,721,534,563
- Cty TNHH FrieslandCampina VN	298,799,188,283	298,799,188,283	298,799,188,283	298,799,188,283
- Cty CP Bệnh viện PS QT Hạnh Phúc	243,622,560,000	243,622,560,000	243,622,560,000	243,622,560,000
- Công ty CP Hưng Vương	68,438,780,329	68,438,780,329	68,438,780,329	68,438,780,329
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	26,301,686,013	26,301,686,013	26,301,686,013	26,301,686,013
- Công ty CP ĐT & PT Tân Thành	759,905,219,774	759,905,219,774	156,890,179,774	156,890,179,774
Các khoản đầu tư khác	505,000,000	505,000,000	505,000,000	505,000,000
- Cty CP Cơ khí vận tải Dầu Tiếng	505,000,000	505,000,000	505,000,000	505,000,000
	3,624,319,494,357	3,624,319,494,357	2,877,476,467,169	2,877,476,467,169

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- KP Apparel Manufacturing Co.,Ltd (Vương quốc Campuchia)	Vương quốc Campuchia	100%	100%	SX XNK hàng sợi, vải, may mặc..
- Công ty TNHH MTV Giấy Vĩnh Phú	Tỉnh Bình Dương	100%	100%	SX, KD sản phẩm từ giấy
- Công Ty TNHH MTV Quốc Tế Protrade	Tỉnh Bình Dương	100%	100%	Kinh doanh thương mại
- Công ty CP TM Tổng hợp Thuận An	Tỉnh Bình Dương	62.68%	62.68%	Kinh doanh sân Golf
- Cty TNHH Sân golf Palm Sông Bé	Tỉnh Bình Dương	100%	100%	Hoạt động kinh doanh chính

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính

Tổng Công ty SX-XNK Bình Dương - CTCP

Địa chỉ : A 128 KP Đông Tư - Lái Thiêu - Thuận An - Bình Dương

Kỳ kế toán từ ngày 01/11/2018 đến ngày 31/12/2018

- Cty CP Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	Tỉnh Bình Dương	40%	40%	Trồng, khai thác, chế biến mủ cao su
- Công ty Cổ phần phát triển Phú Mỹ	Tỉnh Bình Dương	35%	35%	KD BĐS, kinh doanh sân golf
- Cty TNHH FrieslandCampina VN	Tỉnh Bình Dương	30%	30%	Kinh doanh sữa và nước giải khát
- Cty CP Bệnh viện PS QT Hạnh Phúc	Tỉnh Bình Dương	24%	24%	Dịch vụ y tế
- Công ty CP Hưng Vương	Tỉnh Bình Dương	30.90%	30.90%	SXKD SP từ gỗ, KD Hạ tầng KCN
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	Tỉnh Bình Dương	30%	30%	Kinh doanh dịch vụ Logistic
- Công ty CP ĐT & PT Tân Thành	Tỉnh Bình Dương	39%	39%	KD Bất động sản, KD sân golf
- Công ty CP May mặc BD	Tỉnh Bình Dương	48.89%	48.89%	Sản xuất KD hàng may mặc
Đầu tư vào đơn vị khác				
Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Cty CP Cơ khí vận tải Dầu Tiếng	Tỉnh Bình Dương	2.10%	2.10%	Vận chuyển và gia công cơ khí

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018	01/11/2018
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	-	
- Ông Trần Quang Lâm		340,000,000
- Ông Phan Thanh Nam	1,643,850,000	1,643,850,000
- Công ty TNHH Phát Triển	67,727,400,000	67,727,400,000
- Công Ty CP An Bình	65,000,000,000	65,000,000,000
- Công Ty CP Bất Động Sản U&I (Unireal)	204,512,681,143	204,512,681,143
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3,079,871,460	3,117,534,760
	341,963,802,603	342,341,465,903

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/11/2018
	VND	VND
Trả trước tiền mua cây cảnh	15,898,000,000	15,898,000,000
- Ông Phan Xuân Thông		
- Cửa hàng Cây kiểng Nhật Khánh	1,150,000,000	1,150,000,000
- Ông Bùi Thanh Hải	14,748,000,000	14,748,000,000
Trung tâm Phát triển Quỹ đất Tỉnh Bình Dương (*)	37,061,011,021	37,061,011,021
Công ty TNHH Xây Lắp Điện Sông Bé ELECTRIC	4,255,965,360	4,255,965,360
Các khách hàng khác	673,876,625	649,000,002
	57,888,853,006	57,863,976,383

(*) Khoản tạm ứng cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất Tỉnh Bình Dương để thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng công trình Cụm công nghiệp An Điền, Xã An Điền, Thị xã Bến Cát theo hợp đồng số 24/2017/HĐ-BTGPMB ngày 13/11/2017.

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2018	01/11/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công ty cổ phần Hưng Vượng ⁽¹⁾		120,000,000,000
- Công ty CP Đầu Tư & Phát Triển Tân Thành ⁽²⁾	107,347,102,061	98,347,102,061
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE ⁽³⁾	17,107,415,938	17,107,415,938
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào ⁽⁴⁾	13,000,000,000	13,000,000,000
- Công ty May mặc Bình Dương ⁽⁵⁾		27,000,000,000
- Đối tượng khác	525,651,020	825,651,020
	137,980,169,019	276,280,169,019
b) Dài hạn		

- Phải thu Công ty Cổ phần Du lịch D&M ⁽⁶⁾ 9,896,049,652 9,896,049,652

9,896,049,652 9,896,049,652

c) Phải thu về cho vay là các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)

147,350,567,651 284,784,204,289

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay

(1) Khoản cho vay theo hợp đồng vay vốn ngày 21/09/2018, thời hạn cho vay : 12 tháng, lãi suất cho vay: 8%/ năm, số dư tại thời điểm 31/12/2018 là 0 đồng.

(2) Số dư khoản cho vay tại thời điểm 31/12/2018 bao gồm các Hợp đồng chi tiết sau:

- Khoản cho vay theo hợp đồng vay vốn ngày 08/01/2016, thời hạn cho vay: 12 tháng, lãi suất cho vay là 8%/ năm (điều chỉnh vào ngày 30/06 hằng năm) và phụ lục hợp đồng vay vốn ngày 01/01/2017, số dư tại thời điểm 31/10/2018 là 25.876.000.000 đồng.

- Hợp đồng vay vốn số 2017/HĐVV ngày 30/11/2017, thời hạn cho vay: 12 tháng tính theo từng lần nhận nợ, lãi suất cho vay 8%/năm và phụ lục hợp đồng vay vốn số 01/2018 HĐVV số dư tại thời điểm 31/12/2018 là 81.500.000.000 đồng.

(3) Theo Biên bản thỏa thuận ngày 25/10/2015 giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH YCH-PROTRADE về việc chuyển số tiền 905,889.86 USD (tương đương 20.581.817.619 đồng) mà YCH còn nợ Tổng Công ty thành khoản vay, thời hạn vay 1 năm (kể từ ngày 28/10/2015), lãi suất : 0%/năm, số dư tại thời điểm 31/12/2018 là: 17.107.415.938 đồng.

(4) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Dầu Tiếng Việt Lào về tiền ứng vốn kinh doanh, số dư tại thời điểm 31/12/2018 là: 13.000.000.000 đồng

(5) Hợp đồng vay vốn số 01/HĐVV ngày 10/9/2018, thời hạn cho vay: 12 tháng, lãi suất cho vay : lãi suất tiền gửi tiết kiệm ngân hàng kỳ hạn không kỳ hạn, số dư tại thời điểm 31/12/2018 là 0 đồng.

(6) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Du lịch D&M về cho mượn nợ triển khai các thủ tục ban đầu của dự án khu du lịch tại Mũi Né, Tỉnh Bình Thuận do Công ty Cổ phần Du lịch D&M làm chủ đầu tư.

8 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/11/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	3,946,105,046	-	1,539,000,000	-
- Phải thu về tạm ứng ⁽¹⁾	212,410,279,678	-	208,599,274,267	-
- Phải thu Bà Nguyễn Thị Minh Châu tiền chuyển nhượng khoản đầu tư vào Công ty CP Bất động sản Dapark	6,600,000,000	-	6,600,000,000	-
- Phải thu Ông Huỳnh Văn Nghi	1,200,000,000	-	1,200,000,000	-
- Lãi dự thu	6,030,906,186	-	5,531,150,525	-
+ Công ty CP Đầu tư và	-	-	-	-
+ Công ty CP Hưng Vương	5,991,031,964	-	5,286,219,019	-
+ Công ty TNHH Sân Golf	-	-	-	-

+ Tổ chức tín dụng	39,874,222	-	244,931,506	-
- Phải thu Công ty CP Bệnh	275,000,000	-	-	-
- Phải thu Công Ty CP May	7,101,370	-	7,101,370	-
- Phải thu Công Ty CP Cao Su	104,284,932	-	-	-
+ Kính phí công đoàn	-	-	-	-
+ Phí thuê tài sản và chung cư	-	-	-	-
+ Tạm ứng cổ tức năm 2017	-	-	-	-
- Phải thu Công Ty TNHH	27,086,694,457	-	27,086,694,457	-
- Phải thu Công ty CP Đầu tư và Phát triển Tân Thành ⁽²⁾	4,207,111,119	-	2,827,127,946	-
+ Lãi vay	4,207,111,119	-	2,827,127,946	-
+ Phải thu tiền góp vốn	-	-	-	-
- Phải thu Công ty TNHH YCH	-	-	-	-
- Protrade tiền kinh phí công đoàn	-	-	-	-
- Phải thu quỹ khen thưởng phúc	-	-	-	-
- Phải thu thuế TNCN	12,193,943	-	12,193,943	-
- Chi hệ Công Ty TNHH Du lịch D&M	179,881,000	-	179,881,000	-
- Phải thu khác	1,407,543,659	-	386,600,127	-
	263,467,101,390		253,969,023,635	
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	3,000,000	-	3,000,000	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Hưng Vượng ⁽³⁾	287,775,400,646	-	320,790,440,646	-
- Ông Trương Hồng Phong ⁽⁴⁾	793,562,000	-	793,562,000	-
	288,571,962,646		321,587,002,646	

⁽¹⁾ Trong số dư tạm ứng tại ngày 31/12/2018 bao gồm khoản tạm ứng của nhân viên Nguyễn Ngọc Loan tiền công tác, phí văn phòng và chi phí của các dự án số tiền 201.586.868.230 VND (số dư tại ngày 31/12/2017 là 172.679.711.285 VND)²

⁽²⁾ Thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34.

⁽³⁾ Đây là khoản Tổng Công ty phải thu Công ty Cổ phần Hưng Vượng theo hai hợp đồng đảm bảo giá trị ngoại tệ tương lai số 01/2011/PRO-PJ ngày 06/06/2011 và số 02/2011/PRO-PJ ngày 20/09/2011. Theo hai hợp đồng này, Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương căn cứ vào tỷ giá bán USD của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM cho từng lần chuyển tiền sẽ chuyển cho Công ty Cổ phần Hưng Vượng tiền VND với tổng giá trị tương ứng 13.880.000,00 USD và Công ty Cổ phần Hưng Vượng sẽ đảm bảo trả lại toàn bộ số USD này khi đến hạn cũng theo tỷ giá bán USD của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM tại từng thời điểm chuyển tiền. Số tiền lũy kế đến 31/10/2018 Tổng Công ty đã chuyển cho Công ty Cổ phần Hưng Vượng theo hợp đồng đã ký quy đổi ra ngoại tệ tương ứng 13.768.420,99 USD. Công ty Cổ phần Hưng Vượng sẽ phải đảm bảo trả lại số USD ngay khi đến hạn vào năm 2020 theo Phụ lục hợp đồng ký ngày 03/11/2015.

⁽⁴⁾ Khoản phải thu về ứng trước tiền đền bù đất đang chờ hồ sơ quyết toán thuộc dự án Khu dân cư Gò Chai.

9 NỢ XẤU

31/12/2018

01/11/2018

Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
VND	VND	VND	VND
-	-	-	-

10 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/11/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1,687,151,964	-	1,734,767,368	-
Công cụ, dụng cụ	50,179,775	-	134,170,025	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hoá	174,147,382,323	-	174,212,860,545	-
	175,884,714,062	-	176,081,797,938	-

11 XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2018	01/11/2018
	VND	VND
- Dự án Khu quy hoạch Gò Chai (phải thu lại của Cty Đầu Tư & QL Dự Án)	10,000,000	-
- Dự án Khu liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương (*)	-	-
- Khu tái định cư tại Khu Công nghiệp - Dịch vụ An Tây	64,341,166,871	64,334,566,316
- Dự án Khu Nhà ở thôn Vạn Hạnh, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	-	-
- Mua đất Vũng Tàu - Công ty Bắc Sơn	-	-
- Dự án Khu phức hợp Dịch vụ và Công nghiệp Bình Dương Riverside	-	-
- Mua đất Vĩnh Phú	8,460,000,000	8,460,000,000
- Mua đất tại số 18 Trần Phú, Vũng Tàu	-	-
- Cụm Công nghiệp An Điền	2,473,429,879	2,473,429,879
- Nhà máy Wash	-	-
- Công trình khác	6,128,094,864	6,128,094,864
	81,412,691,614	81,396,091,059

(*) Thông tin chi tiết Thuyết minh số 34.

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/11/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	225,993,763	217,947,414
	225,993,763	217,947,414
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	455,988,034	474,409,860
- Chi phí quảng cáo	454,545,447	681,818,175
- Chi phí thẻ hội viên sân Golf Phú Mỹ	1,996,247,481	2,005,060,935

- Lợi thế kinh doanh	189,803,005,203	193,020,005,291
- Các chi phí khác		
	<u>192,709,786,165</u>	<u>196,181,294,261</u>

CÔNG TY TNHH

13 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	7,555,545,183	12,312,474,876	20,153,036,365	259,624,773	-	40,280,681,197
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Điều chuyển	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7,555,545,183	12,312,474,876	20,153,036,365	259,624,773	-	40,280,681,197
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3,762,573,770	7,818,131,508	13,007,316,216	125,451,043	-	24,713,472,537
Số tăng trong kỳ	68,956,642	173,400,436	362,460,961	7,719,960	-	612,537,999
- Khấu hao trong kỳ	68,956,642	173,400,436	362,460,961	7,719,960	-	612,537,999
- Chuyển từ BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Điều chuyển	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3,831,530,412	7,991,531,944	13,369,777,177	133,171,003	-	25,326,010,536
Giá trị còn lại						

Tại ngày đầu năm	3,792,971,413	4,494,343,368	7,145,720,149	134,173,730	15,567,208,660
Tại ngày cuối kỳ	3,724,014,771	4,320,942,932	6,783,259,188	126,453,770	14,954,670,661

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: -
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5,842,468,410
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: -
- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: -



14 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bán quyền, bằng sáng chế VND	Nhãn hiệu hàng hóa VND	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	71,458,770	-	-	-	130,850,237	202,309,007
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Điều chuyển	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	71,458,770	-	-	-	130,850,237	202,309,007
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	23,853,954	-	-	-	130,850,237	154,704,191
- Khấu hao trong kỳ	595,490	-	-	-	-	595,490
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Điều chuyển	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	24,449,444	-	-	-	130,850,237	155,299,681
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	47,604,816	-	-	-	-	47,604,816
Tại ngày cuối kỳ	47,009,326	-	-	-	-	47,009,326

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ VH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

130,850,237

-

-

15 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà VND	Nhà và quyền sử dụng đất VND	Cơ sở hạ tầng VND	Khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	78,000,000,000	-	-	-	-	78,000,000,000
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Điều chuyển	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	78,000,000,000	-	-	-	-	78,000,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Điều chuyển	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	78,000,000,000	-	-	-	-	78,000,000,000
Tại ngày cuối kỳ	78,000,000,000	-	-	-	-	78,000,000,000

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐS đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;

- Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;

Tổng Công Ty SX-XNK Bình Dương - CTCP

Địa chỉ : A 128 KP Đông Tư - Lái Thiêu - Thuận An - Bình Dương

Báo cáo tài chính riêng

Kỳ kế toán từ ngày 01/11/2018 đến ngày 31/12/2018

16 . CÁC KHOẢN VAY

	01/11/2018		Trong kỳ		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Bình Dương ⁽¹⁾	655,000,000,000	655,000,000,000	920,840,000,000	410,000,000,000	1,165,840,000,000	1,165,840,000,000
- Văn phòng Tỉnh uỷ Bình Dương ⁽²⁾	100,000,000,000	100,000,000,000	510,840,000,000	100,000,000,000	510,840,000,000	510,840,000,000
- Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Bình Dương ⁽³⁾	75,000,000,000	75,000,000,000	-	-	75,000,000,000	75,000,000,000
- Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade ⁽⁴⁾	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	-	-	-
- NH TMCP Việt Á ⁽⁵⁾	180,000,000,000	180,000,000,000	280,000,000,000	-	460,000,000,000	460,000,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả						
- Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Bình Dương	120,000,000,000	120,000,000,000	-	-	120,000,000,000	120,000,000,000
	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	10,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000
	775,000,000,000	775,000,000,000	920,840,000,000	410,000,000,000	1,285,840,000,000	1,285,840,000,000
b) Vay dài hạn						
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(120,000,000,000)	(120,000,000,000)	-	-	(120,000,000,000)	(120,000,000,000)
	(120,000,000,000)	(120,000,000,000)			(120,000,000,000)	(120,000,000,000)
c) Các khoản vay đối với các bên liên quan						
			Mối quan hệ		01/11/2018	
			31/12/2018		01/11/2018	
			Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
			VND	VND	VND	VND
- Văn Phòng Tỉnh Uỷ Bình Dương	Chủ sở hữu	75,000,000,000	-	-	75,000,000,000	-
- Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương	Công ty liên kết	-	-	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade	Công ty con	460,000,000,000	9,849,863,012	180,000,000,000	7,088,219,178	
		535,000,000,000	9,849,863,012	255,000,000,000	7,088,219,178	

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Số dư tại ngày 31/12/2018 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- 1.1 Hợp đồng tín dụng số /2018/4486227/HĐTD ngày 30/11/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay:
 - + Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/4486227/HĐBĐ ngày 06/11/2017 với giá trị tài sản đảm bảo là 929.451.000.000 VNĐ;
 - + Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐTC ngày 27/06/2012;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 100.000.000.000 đồng.
- 1.2 Hợp đồng tín dụng số 2018/4486227/HĐTD ngày 30/11/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 110.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay:
 - + Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/4486227/HĐBĐ ngày 06/11/2017 với giá trị tài sản đảm bảo là
 - + Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐTC ngày 27/06/2012;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/10/2018 là 110.000.000.000 đồng.
- 1.3 Hợp đồng tín dụng số /2018/4486227/HĐTD ngày 06/12/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 78.340.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8.9%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay:
 - Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/4486227/HĐBĐ ngày 06/11/2017 với giá trị tài sản đảm bảo là
 - Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐTC ngày 27/06/2012;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 78.340.000.000 đồng.
- 1.4 Hợp đồng tín dụng số /2018/4486227/HĐTD ngày 06/12/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 62.500.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8.9%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay:
 - Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/4486227/HĐBĐ ngày 06/11/2017 với giá trị tài sản đảm bảo là
 - Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐTC ngày 27/06/2012;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 62.500.000.000 đồng.
- 1.5 Hợp đồng tín dụng số /2018/4486227/HĐTD ngày 07/12/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 70.360.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8.9%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay:
 - Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/4486227/HĐBĐ ngày 06/11/2017 với giá trị tài sản đảm bảo là
 - Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐTC ngày 27/06/2012;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 70.300.000.000 đồng.
- 1.6 Hợp đồng tín dụng số /2018/4486227/HĐTD ngày 07/12/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 29.640.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên

- Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8.9%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay:
Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/4486227/HĐBĐ ngày 06/11/2017 với giá trị tài sản đảm bảo là Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐTC ngày 27/06/2012;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 29.640.000.000 đồng.
- 1.7 Hợp đồng tín dụng số /2018/4486227/HDTD ngày 21/12/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8.9%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay:
Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/4486227/HĐBĐ ngày 06/11/2017 với giá trị tài sản đảm bảo là Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐTC ngày 27/06/2012;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 60.000.000.000 đồng.
- (2) Hợp đồng vay vốn số 02-HĐ/VV ngày 06/04/2011, Hợp đồng vay vốn số 03-HĐ/VV ngày 24/08/2011 và Hợp
- Hạn mức tín dụng: 75.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 7%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 75.000.000.000 đồng.
- (4) Số dư tại ngày 31/10/2018 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- 4.1 Hợp đồng vay vốn ngày 06/12/2017 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Đáp ứng nhu cầu kinh doanh và nhu cầu vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng từ lần nhận nợ đầu tiên;
 - Lãi suất cho vay: 6%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm vay: Tín chấp;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018: 100.000.000.000 đồng.
- 4.2 Hợp đồng vay vốn số 001/2018/HĐVV ngày 19/06/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 160.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Đáp ứng nhu cầu kinh doanh và nhu cầu vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng từ lần nhận nợ đầu tiên;
 - Lãi suất cho vay: 6%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm vay: Tín chấp;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018: 160.000.000.000 đồng.
- 4.3 Hợp đồng vay vốn số 002/2018/HĐVV ngày 19/06/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Đáp ứng nhu cầu kinh doanh và nhu cầu vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng từ lần nhận nợ đầu tiên;
 - Lãi suất cho vay: 6%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm vay: Tín chấp;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018: 100.000.000.000 đồng.
- 4.4 Hợp đồng vay vốn số 003/2018/HĐVV ngày 07/12/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;

- Mục đích vay: Đáp ứng nhu cầu kinh doanh và nhu cầu vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng từ lần nhận nợ đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: 6%/năm;
- Các hình thức bảo đảm vay: Tín chấp;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018: 100.000.000.000 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (5) Hợp đồng tín dụng đầu tư phát triển số 08/2016/HĐTD-TDH ngày 18/11/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền chuyển nhượng vốn góp khu kỹ nghệ Singapore Ascendas - Protrade;
 - Thời hạn cho vay: 36 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 7%/năm;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản bao gồm:
 - + Quyền sử dụng đất khu công nghiệp Ascendas Protrade của Công ty TNHH Ascendas - Protrade với tổng giá trị là 750.000.000.000 đồng;
 - + Nguồn thu từ cho thuê đất khu công nghiệp của Công ty TNHH Ascendas - Protrade với tổng giá trị là 600.000.000.000 đồng;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 120.000.000.000 đồng. Số nợ gốc đến hạn trả trong năm tới là: 120.000.000.000 đồng.

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/11/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- CN Công Ty TNHH MTV DVLH Saigontourist tại Bình Dương	-	-	-	-
- Công ty CP Phát triển Phú Mỹ	212,897,686	212,897,686	231,187,449	231,187,449
- Công Ty TNHH Tư vấn và Hỗ trợ Doanh nghiệp Royal Việt Nam	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thương Mại Tổng Hợp Thuận An	82,248,742	82,248,742	111,694,461	111,694,461
- Phải trả các đối tượng khác	579,003,664	579,003,664	616,976,853	616,976,853
	874,150,092	874,150,092	959,858,763	959,858,763
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	295,146,428	295,146,428	555,239,064	555,239,064
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37).</i>				

18 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/11/2018
	VND	VND
- Trung tâm phát triển quỹ đất TDM	4,923,810,000	-
	4,923,810,000	-

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng					-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt						-
Thuế xuất, nhập khẩu						-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		28,877			-	28,877
Thuế thu nhập cá nhân		2,193,018,780	971,006,061	905,431,506	-	2,258,593,335
Thuế tài nguyên		2,429,760	9,665,280	9,587,520	-	2,507,520
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	332,976,659	-	267,877,826		65,098,833	-
Các loại thuế khác		12,063,916,398	13,298,830	13,435,092	-	12,063,780,136
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác						
	332,976,659	14,259,393,815	1,261,847,997	928,454,118	65,098,833	14,324,909,868

20 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/11/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay		782,222,223
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán	384,384,152,327	384,384,152,327
- Chi phí thuê văn phòng	4,987,217,868	4,987,217,868
- Chi phí phải trả khác	700,000,000	700,000,000
	390,071,370,195	390,853,592,418

21 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/11/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1,623,246,062	2,445,140,462
- Phần lợi nhuận phải nộp về chủ sở hữu	504,782,000,610	1,323,514,920,893
- Phải trả về cổ phần hoá	14,013,716,459	14,010,278,875
- Phải trả tiền lãi vay	10,821,390,053	8,059,746,219
+ Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Vifaco	-	-
+ Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade	9,849,863,012	7,088,219,178
+ Công ty Cổ phần May Mặc Bình Dương	971,527,041	971,527,041
+ Văn Phòng Tỉnh Ủy Bình Dương	889,583,333	
- Phải nộp 10% Ngân sách Đảng	91,193,569,301	76,989,171,650
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	35,000,000	38,289,904
	623,358,505,818	1,433,117,294,222
b) Dài hạn		
- Khoản thu tiền đất tái định cư của các hộ dân thuộc khu An Tây	56,666,666,667	56,666,666,667
- Phải trả Công ty KP APPARELL MANUFACTURING Co.LTD về nhận nợ thay Công ty TNHH Một thành viên May Bình Dương tiền mua máy móc thiết bị và thu hộ tiền cho thuê nhà xưởng	77,554,015,016	75,415,394,251
	134,220,681,683	132,082,060,918

Tổng Công Ty SX-XNK Bình Dương - CTCP

Khu phố Đông Tư, P. Lái Thiêu, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính riêng

Kỳ kế toán từ ngày 01/1/2018 đến ngày 31/12/2018

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Chiênh lệch đánh giá lại tài sản		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu kỳ	3,000,000,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,000,000,000,000
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	(15,895,455,489)	(15,895,455,489)	(15,895,455,489)
Số dư cuối kỳ này	3,000,000,000,000	-	-	-	-	-	-	-	(15,895,455,489)	(15,895,455,489)	2,984,104,544,511

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/11/2018
- Đô la Mỹ (USD)	24,706.01	24,721.42

24 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/11/2018 đến 31/12/2018
	VND
Doanh thu bán hàng	3,262,337,910
Doanh thu kinh doanh bất động sản	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	400,000,000
	3,662,337,910

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/11/2018 đến 31/12/2018
	VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	6,271,145,525
Giá vốn kinh doanh bất động sản	
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	
	6,271,145,525

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/11/2018 đến 31/12/2018
	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,841,952,614
	2,841,952,614

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/11/2018 đến 31/12/2018
	VND
Lãi tiền vay	8,656,086,584
	8,656,086,584

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/11/2018 đến 31/12/2018
	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	56,632,313
Chi phí nhân công	3,037,457,614
Chi phí khấu hao tài sản cố định	259,560,153
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,312,495,512

Chi phí phân bổ LTTM	3,217,000,088
Chi phí khác bằng tiền	567,541,901
	10,450,687,581
29 THU NHẬP KHÁC	
	Từ 01/11/2018 đến 31/12/2018
	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	
Thu nhập khác	433
	433
30 CHI PHÍ KHÁC	
	Từ 01/11/2018 đến 31/12/2018
	VND
Chi phí khác	389,749,767
	389,749,767
31 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	
	Từ 01/11/2018 đến 31/12/2018
	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(15,895,455,489)
Các khoản điều chỉnh tăng	
Các khoản điều chỉnh giảm	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(15,895,455,489)
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-
	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	-
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>	
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-
Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp	-
Thuế suất thuế TNDN	-
	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ của HĐKD bất động sản	
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ của HĐKD bất động sản	28,877
	28,877
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản	28,877

Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành

-

Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ

28,877

32 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2018		01/11/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	176,442,344,847	-	150,325,610,661	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	894,002,866,641	-	917,897,492,184	-
Các khoản cho vay	147,876,218,671	-	286,176,218,671	-
Đầu tư dài hạn	505,000,000	-	505,000,000	-
	1,218,826,430,159	-	1,354,904,321,516	-

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2018	01/11/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1,285,840,000,000	815,000,000,000
Phải trả người bán, phải trả khác	758,453,337,593	1,702,282,064,961
Chi phí phải trả	390,071,370,196	390,853,592,418
	2,434,364,707,789	2,908,135,657,379

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiể	176,442,344,847	-	-	176,442,344,847
Phải thu khách hàng, phải thu khác	605,430,903,995	288,571,962,646	-	894,002,866,641
Các khoản cho vay	137,980,169,019	9,896,049,652	-	147,876,218,671
Đầu tư dài hạn	505,000,000	-	-	505,000,000
	920,358,417,861	298,468,012,298	-	1,218,826,430,159
Tại ngày 01/11/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiể	150,325,610,663	-	-	150,325,610,663
Phải thu khách hàng, phải thu khác	596,310,489,538	321,587,002,646	-	917,897,492,184
Các khoản cho vay	276,280,169,019	9,896,049,652	-	286,176,218,671
Đầu tư dài hạn	505,000,000	-	-	505,000,000
	1,023,421,269,220	331,483,052,298	-	1,354,904,321,518

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	1,285,840,000,000	-	-	1,285,840,000,000
Phải trả người bán, phải trả khác	624,232,655,910	134,220,681,683	-	758,453,337,593
Chi phí phải trả	390,071,370,196	-	-	390,071,370,196
	2,300,144,026,106	134,220,681,683	-	2,434,364,707,789
Tại ngày 01/11/2018				
Vay và nợ	815,000,000,000	-	-	815,000,000,000
Phải trả người bán, phải trả khác	1,568,061,383,278	134,220,681,683	-	1,702,282,064,961
Chi phí phải trả	390,853,592,418	-	-	390,853,592,418
	2,773,914,975,696	134,220,681,683	-	2,908,135,657,379

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;

34 NỢ TIỀM TÀNG

35 CAM KẾT KHÁC

36 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

37 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ 01/11/2018 đến 31/12/2018
VND		
Mau lại vốn góp		
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	603,015,040,000
Nhận cổ tức, lợi nhuận được chia		
Doanh thu		
- Công ty CP Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hạnh Phúc	Công ty liên kết	400,000,000
Chi phí đi vay		
- Văn phòng Tỉnh ủy Bình Dương	Chủ sở hữu	889,583,333
- Công Ty TNHH MTV Quốc tế Protrade	Công ty con	2,761,643,834
Lãi cho vay		
- Công ty CP Hưng Vượng	Công ty liên kết	920,547,945
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	1,379,983,173
- Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	Công ty liên kết	104,284,932

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	Mối quan hệ	31/12/2018	01/11/2018
		VND	VND

Phải thu ngắn hạn khách hàng

Phải thu về cho vay

- Công ty CP Đầu Tư & Phát Triển Tân Thành	Công ty liên kết	107,347,102,061	98,347,102,061
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	Công ty liên kết	17,107,415,938	17,107,415,938

- Công ty Cổ phần Du lịch D&M	Công ty con	9,896,049,652	9,896,049,652
- Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	Công ty liên kết	13,000,000,000	13,000,000,000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm: (tiếp theo)

		Mối quan hệ	31/12/2018	01/11/2018
			VND	VND
Phải thu khác ngắn hạn				
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết		4,207,111,119	2,827,127,946
- Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương	Công ty con		7,101,370	7,101,370
- Công ty CP Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hạnh Phúc	Công ty liên kết		275,000,000	-
- Công ty CP Hưng Vượng	Công ty liên kết		5,991,031,964	5,286,219,019
- Công ty CP Cao Su Dầu Tiếng Việt Lào	Công ty liên kết		104,284,932	-
- Công ty TNHH MTV Giấy Vĩnh Phú	Công ty con		27,086,694,457	-
- Công ty Cổ phần Du lịch D&M	Công ty con		179,881,000	179,881,000
- Công ty TNHH Quốc tế Protrade	Công ty con		58,850,000	58,850,000
Phải thu dài hạn khác				
- Công ty Cổ phần Hưng Vượng	Công ty liên kết		287,775,400,646	320,790,440,646
Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty CP TM Tổng hợp Thuận An	Công ty liên kết		82,248,742	111,694,461
- Công ty TNHH Sân Golf Palm Sông Bé	Công ty con		-	221,447,743
- Công ty cổ phần phát triển Phú Mỹ	Công ty liên kết		212,897,686	231,187,449
Phải trả ngắn hạn khác				
- Văn phòng Tinh úy	Chủ sở hữu		596,865,153,244	1,400,504,092,543
- Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade	Công ty con		9,849,863,012	7,088,219,178
- Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương	Công ty liên kết		971,527,041	971,527,041
Phải trả dài hạn khác				
- KP Apparell Manufacturing Co.,Ltd	Công ty con		77,554,015,016	75,415,394,251

Bình Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2019

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



 



Nguyễn Thị Kim Phượng

Đỗ Thị Thanh Thủy

Trần Nguyên Vũ